

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2014

ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	6 - 7
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	8 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		856.367.569.769	517.073.783.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.258.071.784	15.320.762.221
1. Tiền	111		38.258.071.784	15.320.762.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	12.053.754.836
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	12.053.754.836
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363.725.195.012	245.014.031.703
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	56.185.127.238	27.820.187.328
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	248.462.248.345	198.575.926.982
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	59.438.861.682	18.867.598.937
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(361.042.253)	(249.681.544)
IV. Hàng tồn kho	140		446.001.423.313	213.306.332.084
1. Hàng tồn kho	141	V.8	446.001.423.313	213.306.332.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.382.879.660	31.378.902.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6.266.766.152	29.872.464.919
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	2.116.113.508	1.506.437.427
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.377.298.280.726	1.468.174.790.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.376.688.691	15.906.219.912
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.11	4.376.688.691	15.906.219.912
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	Tài sản cố định	220		1.244.870.456.044	1.330.841.323.061
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	1.189.751.960.132	1.246.598.400.203
	<i>Nguyên giá</i>	222		2.187.924.595.419	2.165.936.893.300
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(998.172.635.287)	(919.338.493.097)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	5.121.457.799	18.762.139.945
	<i>Nguyên giá</i>	228		12.896.060.332	27.296.298.332
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.774.602.533)	(8.534.158.387)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	49.997.038.113	65.480.782.913
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98.060.364.057	111.535.310.707
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.15	59.946.093.886	59.946.093.886
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.16	47.033.790.000	46.800.390.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.17	21.642.877.253	31.805.875.202
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.18	(30.562.397.082)	(27.017.048.381)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		29.990.771.934	9.891.936.428
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	29.990.771.934	9.891.936.428
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.28	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		2.233.665.850.495	1.985.248.573.298

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		964.652.652.538	698.938.375.420
I. Nợ ngắn hạn		310		709.044.885.920	452.227.848.344
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.20	506.763.656.169	252.153.682.355
2. Phải trả người bán		312	V.21	11.859.850.526	46.985.362.177
3. Người mua trả tiền trước		313	V.22	5.431.692.000	26.486.069.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.23	18.827.417.512	10.124.416.672
5. Phải trả người lao động		315		13.830.344.008	14.940.342.496
6. Chi phí phải trả		316	V.24	36.785.078.392	15.403.691.123
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.25	46.728.616.750	32.724.869.801
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	V.31	68.818.230.563	53.409.414.720
II. Nợ dài hạn		330		255.607.766.618	246.710.527.076
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.26	-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.27	202.000.000.000	200.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.28	-	395.548
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	V.29	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		53.607.766.618	46.710.131.528
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.269.013.197.957	1.286.310.197.878
I. Vốn chủ sở hữu		410		1.268.214.164.100	1.285.820.600.821
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.30	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	V.30	180.276.411.784	180.276.411.784
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414	V.30	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416	V.30	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417	V.30	493.290.681.814	481.266.276.800
8. Quỹ dự phòng tài chính		418	V.30	63.829.403.778	61.857.463.123
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419	V.30	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.30	30.817.666.724	62.420.449.114
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		799.033.857	489.597.057
1. Nguồn kinh phí		432	V.32	715.699.193	406.262.393
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433	V.33	83.334.664	83.334.664
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.233.665.850.495	1.985.248.573.298

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.34	27.565.238.095	31.378.857.143
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.35	1.383.146.051	1.383.146.051
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		2.650.70	2.650.06

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng giám đốc



Lê Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cáo niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	363.006.066.502	360.737.884.684	730.996.860.983	854.095.569.430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	363.006.066.502	360.737.884.684	730.996.860.983	854.095.569.430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	310.568.961.769	318.292.216.768	627.695.556.391	750.195.397.084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.437.104.733	42.445.667.916	103.301.304.592	103.900.172.346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.159.563	3.832.002.761	125.010.871	5.945.169.574
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.999.036.409	18.619.943.430	34.292.583.682	55.118.229.892
Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.688.886.458	17.572.160.276	26.724.720.481	40.502.545.914
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.070.669.511	3.560.191.120	8.201.638.882	7.051.082.175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.957.005.529	6.610.130.103	20.695.269.601	14.896.080.044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.450.552.847	17.487.406.024	40.236.823.298	32.779.949.809
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.944.011.672	18.471.426	2.068.636.467	1.272.373.123
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.067.091.470	777.245.647	2.164.292.510	777.501.339
13. Lợi nhuận khác	40		876.920.202	(758.774.221)	(95.656.043)	494.871.784
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.327.473.049	16.728.631.803	40.141.167.255	33.274.821.593
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	4.497.552.616	3.933.186.538	9.323.896.079	7.793.752.205
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			27.800.390	(395.548)	27.800.390
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>13.829.920.433</u>	<u>12.767.644.875</u>	<u>30.817.666.724</u>	<u>25.453.268.998</u>

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2014



Lê Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II - 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.141.167.255	33.274.821.593
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		83.199.655.698	68.079.499.028
- Các khoản dự phòng	03		3.678.537.913	(1.716.901.555)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	-	(111.201.560)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.175.794.132	6.835.190.096
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	26.724.720.481	40.502.545.914
- Các khoản chi trực tiếp từ lợi nhuận	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		155.919.875.479	146.863.953.516
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(68.331.623.481)	61.464.800.959
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(233.367.378.389)	(188.407.069.957)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(40.867.715.948)	42.214.177.100
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		16.907.063.915	37.223.125.761
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.791.424.044)	(29.249.888.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.761.550.066)	(10.938.149.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			323.431.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(300.239.283)	(2.628.880.277)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(191.592.991.817)	56.865.500.826
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(26.473.210.433)	(67.467.393.463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.607.809.469)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(233.400.000)	(181.818.182)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		6.600.000.000	29.043.512.005
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	125.010.871	6.035.751.589
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.981.599.562)	(34.177.757.520)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.30	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		768.927.340.520	955.141.255.374
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(512.317.366.706)	(996.295.288.618)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.098.072.872)	(49.263.408.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		234.511.900.942	(90.417.441.644)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		22.937.309.563	(67.729.698.338)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	15.320.762.221	106.444.251.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	111.201.560
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	38.258.071.784	38.825.755.151

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đỗ Thị Thanh Hà



Lê Thị Huệ



Lê Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO₂ (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP- Oracle E-Business Suite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 05 năm.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 – 35
Phần mềm quản lý	05 – 08

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, Công ty không thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

12. Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ:

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, Công ty thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và phản ánh số trích lập trên chỉ tiêu “Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ”.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	135.622.641	35.439.251
Tiền gửi ngân hàng	38.122.449.143	15.285.322.970
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	38.258.071.784	15.320.762.221

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Đầu tư, cho vay ngắn hạn khác	-	12.053.754.836
+ Công ty CP rượu Việt Nam – Thụy Điển	-	12.053.754.836
Cộng	-	12.053.754.836

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH XNK Đức Thành	-	17.515.000.000
Công ty TNHH URC Hà Nội	13.693.500.023	5.135.000.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển Lam Kinh	22.185.940.000	-
Khách hàng khác	20.305.687.215	5.170.187.328
Cộng	56.185.127.238	27.820.187.328

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người trồng mía	230.032.396.304	184.436.632.305
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	18.429.852.041	14.139.294.677
Cộng	248.462.248.345	198.575.926.982

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu CB CNV tiền vay Vietinbank TH	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	2.481.123.712	2.428.873.712
Thuế TNCN	167.427.421	1.105.088.378

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu BHXH của CBCNV	391.648.186	1.910.785.477
Dự án tưới nước nhỏ giọt	10.445.982.881	3.718.018.188
Phải thu chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP Du lịch và TM Lam Sơn	30.000.000.000	
Phải thu của Công ty CP rượu VN-TĐ	8.504.060.306	
Phải thu chuyển nhượng cổ phần Công ty CP giấy Lam Sơn	4.618.730.000	6.968.730.000
Các khoản phải thu khác	2.647.807.964	2.554.021.970
Cộng	59.438.861.682	18.867.598.937

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(361.042.253)	(249.681.544)

8. Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	28.422.383.548	40.733.409.010
Công cụ, dụng cụ	734.521.703	2.012.536.576
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.743.475.764	20.127.533.902
Thành phẩm	405.683.801.314	147.959.806.516
Hàng hóa	2.417.240.984	2.473.046.080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	446.001.423.313	213.306.332.084

9. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí kiểm tu	112.630.802	18.811.321.320
Công cụ dụng cụ	79.606.891	831.900.454
Chi phí điện lưới	340.932.738	1.192.574.714
Chi phí sửa chữa tài sản	-	64.975.660
Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	-	1.772.584.328
Chi phí khác	5.733.595.721	7.199.108.443
Cộng	6.266.766.152	29.872.464.919

10. Tài sản ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2.116.113.508	1.506.437.427
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	2.116.113.508	1.506.437.427

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Phải thu dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nông trường Thống Nhất (ĐA tưới nước)	191.896.957	977.681.544
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	3.105.776.077	7.057.057.337
- Nông trường Sông Âm (ĐA tưới nước)	87.920.799	772.521.113
- Trung tâm nông nghiệp CNC Lam Sơn	-	4.179.547.869
- Phải thu dài hạn khác	991.094.858	2.919.412.049
Cộng	4.376.688.691	15.906.219.912

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	346.546.215.957	1.739.108.985.059	58.062.082.809	21.686.219.475	533.390.000	2.165.936.893.300
Tăng trong kỳ						
<i>Mua sắm mới</i>	5.069.440.401	317.300.000	-	-	-	5.386.740.401
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	8.338.920.865	8.470.029.127	-	596.385.652	-	17.405.335.644
<i>Tăng do phân loại lại</i>	75.979.286	805.336.173	469.389.630	-	-	1.350.705.089
Giảm trong kỳ						
<i>Giảm do chuyển theo dõi CCDC</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm do phân loại lại</i>	(402.975.455)	(870.845.757)	(411.868.173)	(469.389.630)	-	(2.155.079.015)
Số cuối kỳ	359.627.581.054	1.747.830.804.602	58.119.604.266	21.813.215.497	533.390.000	2.187.924.595.419
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	161.262.319.178	693.894.080.833	45.032.027.789	19.051.221.984	98.843.313	919.338.493.097
Tăng trong kỳ						
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	6.315.728.235	70.915.676.956	1.370.620.696	480.246.487	25.184.700	79.107.457.074
<i>Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ PL</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tăng do phân loại lại</i>	-	377.110.597	469.389.630	-	-	846.500.227
Giảm trong kỳ						
<i>Giảm do chuyển theo dõi CCDC</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm do phân loại lại</i>	(273.314.884)	-	(377.110.597)	(469.389.630)	-	(1.119.815.111)
Số cuối kỳ	167.304.732.529	765.186.868.386	46.494.927.518	19.062.078.841	124.028.013	998.172.635.287
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	185.283.896.779	1.045.214.904.226	13.030.055.020	2.634.997.491	434.546.687	1.246.598.400.203
Số cuối kỳ	192.322.848.525	982.643.936.216	11.624.676.748	2.751.136.656	409.361.987	1.189.751.960.132

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Giá trị lợi thế doanh nghiệp	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	18.263.818.614	9.032.479.718	-	27.296.298.332
Tăng trong kỳ do mua sắm	-	-	-	-
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
Hoàn thành từ XD CB	-	-	-	-
Giảm trong kỳ (phân loại)	(14.400.238.000)	-	-	(14.400.238.000)
Số cuối kỳ	3.863.580.614	9.032.479.718		12.896.060.332
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.396.609.237	7.137.549.150	-	8.534.158.387
Tăng trong kỳ do khấu hao	146.582.128	394.642.840	-	541.224.968
Khấu hao TSCĐ phúc lợi	-	-	-	-
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(1.300.780.822)	-	-	(1.300.780.822)
Số cuối kỳ	242.410.543	7.532.191.990	-	7.774.602.533
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	16.867.209.377	1.894.930.568	-	18.762.139.945
Số cuối kỳ	3.621.170.071	1.500.287.728	-	5.121.457.799

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
XDCB dở dang	49.997.038.113	65.480.782.913
Dự án KS Lam Sơn	-	25.149.004.932
Dự án Hoàn thiện dây truyền nâng cao năng lực sản xuất đường luyện	4.430.507.027	-
Dự án khu nhà làm việc, nhà ở CBNV	21.797.550.713	21.797.550.713
Dự án trung tâm công nghệ cao Lam Sơn	20.302.342.464	16.182.302.204
Dự án khác	3.466.637.909	2.351.925.064
Cộng	49.997.038.113	65.480.782.913

15. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/03/2014	
	Theo g. phép	Thực góp	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	58,06%	58,06%	900.000	9.000.000.000
Công ty TNHH L.Sơn – S.Vàng	100%	100%		21.396.593.886

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/03/2014	
	Theo g.phép	Thực góp	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Cơ giới NN Lam Sơn	55,83%	58,94%	1.004.950	10.049.500.000
Công ty CP ĐT PT L.Sơn – B.Thước	58,33%	77,78%	1.050.000	10.500.000.000
Công ty CP Nông công nghiệp DVTM Vân Sơn	78,95%	78,95%	900.000	9.000.000.000
Cộng				59.946.093.886

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/03/2014	
	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Du lịch Thanh Hoá	46,31%	46,31%	55.562	10.533.790.000
Công ty CP ĐTPT L.Sơn – N.Xuân	38,99%	40,05%	1.500.000	15.000.000.000
Công ty CP rượu V.Nam – T.Điện	38,39%	38,39%	2.150.000	21.500.000.000
Cộng				47.033.790.000

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		7.162.997.949
+ Công ty CP vận tải Lam Sơn		-		562.997.949
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn		-		6.600.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		21.642.877.253		24.642.877.253
+ Trường CDN Lam Kinh		6.152.177.253		6.152.177.253
+ Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	231.420	2.314.200.000	231.420	2.314.200.000
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
+ Cổ phiếu MB Land	90.000	900.000.000	90.000	900.000.000
+ Công ty CP DL & TM Lam Sơn		-		3.000.000.000
+ Công ty CP thương mại Lam Hà		2.276.500.000		2.276.500.000
Cộng		21.642.877.253		31.805.875.202

18. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(6.790.905.968)	(3.757.340.470)
Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết	(23.771.491.114)	(23.259.707.911)
Cộng	(30.562.397.082)	(27.017.048.381)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	KC vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí thuê đất	8.123.318.188	13.400.200.654	189.393.680	21.334.125.162
Chi phí quy hoạch khu CNC		7.984.092.644		7.984.092.644
DA tưới nước ngầm Netafim	960.124.461	-	960.124.461	-
TSCĐ chuyển CCDC chờ phân bổ	808.493.779	-	135.939.651	672.554.128
Cộng	9.891.936.428	21.384.293.298	1.285.457.792	29.990.771.934

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả	-	2.000.000.000
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng	506.763.656.169	250.153.682.355
Cộng	506.763.656.169	252.153.682.355

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay PS trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH	249.353.682.355	768.927.340.520	512.317.366.706	505.963.656.169
Vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác	800.000.000	-	-	800.000.000
Vay dài hạn NH đến hạn trả	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	252.153.682.355	768.927.340.520	514.317.366.706	506.763.656.169

21. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người trồng mía	6.637.909.453	32.866.705.600
Phải trả nhà cung cấp khác	5.221.941.073	14.118.656.577
Cộng	11.859.850.526	46.985.362.177

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	5.431.692.000	26.486.069.000
Cộng	5.431.692.000	26.486.069.000

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.368.252.253	37.267.475.081	34.926.519.673	8.709.207.661
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	145.734	145.734	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.457.424	1.457.424	-
Thuế TNDN	3.756.164.419	13.162.861.706	7.774.913.702	9.144.112.423
Thuế TNCN	-	820.358.295	246.371.197	573.987.098
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	421.152.723	421.152.723	-
Thuế khác	-	405.110.330	5.000.000	400.110.330
Cộng	10.124.416.672	52.078.561.293	43.375.560.453	18.827.417.512

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

Nghen mía giống, sản phẩm rau củ quả	Không chịu thuế
Đường, mật ri	5%
Cồn	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 6 tháng đầu năm 2014:

	<u>Năm nay</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.859.872.345
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:	2.327.178.559
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.334.678.559
- Các khoản điều chỉnh giảm	7.500.000
Tổng thu nhập tính thuế trước khi trích lập quỹ PTKHCN	47.187.050.904
Trích lập 10% quỹ PT KHCN	4.718.705.090
Thu nhập tính thuế sau khi trích lập quỹ PT KHCN	42.468.345.814
Thuế TNDN hiện hành (22%)	9.343.036.079
Điều chỉnh Thuế TNND năm trước	(19.140.000)
Thuế TNDN hoãn lại	(395.548)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.817.666.724

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	18.769.773.678	5.836.477.241
Chi phí thu mua mía	10.007.196.388	-
Chi phí phải trả - Dự án NM điện năng lượng tái tạo công suất 12,5MW	-	9.567.213.882
Chi phí phải trả khác	8.008.108.326	-
Cộng	36.785.078.392	15.403.691.123

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.040.370.883	80.868.811
Kinh phí công đoàn	1.948.018.622	1.743.059.214
Cổ tức phải trả	29.245.368.428	1.343.441.300
Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	67.462.620	68.900.120
Phải trả CNV về ốm đau, thai sản	390.125.618	378.891.344
Các Quỹ ủng hộ nhân viên đóng góp	-	14.833.319.073
Hoàn ứng	47.626.694	275.946.054
Tiền thưởng vượt KH lợi nhuận	8.359.944.049	8.359.944.049
Bảo lãnh thực hiện HĐLĐ	840.000.000	850.000.000
Các khoản phải trả khác	4.789.699.836	4.790.499.836
Cộng	46.728.616.750	32.724.869.801

26. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn	-	-

27. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	2.000.000.000	-
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	202.000.000.000	200.000.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền trả /giảm khác	Số cuối kỳ
Vay Công đoàn C.ty	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	2.000.000.000	-	202.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn		
Trên 1 năm đến 5 năm		202.000.000.000
Tổng nợ		202.000.000.000
28. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	395.548
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	395.548
29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số đầu năm		-
Số trích lập trong kỳ		-
Số chi trong năm		-
Giảm trong kỳ		-
Số cuối kỳ		-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**30. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	474.339.518.178	60.325.354.056	34.504.721.836
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	39.438.813.101
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.064.218.135	1.532.109.067	(7.660.545.336)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	3.862.540.487	-	(3.862.540.487)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	481.266.276.800	61.857.463.123	62.420.449.114
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	481.266.276.800	61.857.463.123	62.420.449.114
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	30.817.666.724
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	8.080.523.704	-	(2.560.745.839)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.943.881.310	1.971.940.655	(9.859.703.275)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(50.000.000.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	493.290.681.814	63.829.403.778	30.817.666.724

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	180.276.411.784
Cộng	680.276.411.784	680.276.411.784

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành BQ trong kỳ	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

31. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	20.448.100.453	18.476.159.798
Quỹ phúc lợi	1.062.554.007	16.403.076.860
Quỹ phúc lợi HTTSCĐ	47.307.576.103	18.530.178.062
Cộng	68.818.230.563	53.409.414.720

32. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	406.262.393
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	144.607.000
Chi sự nghiệp (điều chỉnh số chi năm trước)	164.829.800
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	715.699.193

33. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	83.334.664
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	-
Số cuối kỳ	83.334.664

34. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số đầu năm	31.378.857.143
Tăng trong kỳ	27.565.238.095
Giảm trong kỳ	(31.378.857.143)
Số cuối kỳ	27.565.238.095

35. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	1.383.146.051
Nợ khó đòi đã xử lý trong kỳ	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong kỳ	-
Số cuối kỳ	1.383.146.051

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2014:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Tổng doanh thu	363.006.066.502	360.737.884.684	730.996.860.983	854.095.569.430
Doanh thu bán hàng hóa		-		385.114.162
Doanh thu bán thành phẩm	357.252.745.675	360.661.377.323	723.172.443.946	853.487.910.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.753.320.827	76.507.361	6.343.461.931	222.545.057
Doanh thu khác			1.480.955.106	
Doanh thu thuần	363.006.066.502	360.737.884.684	730.996.860.983	854.095.569.430
Doanh thu bán hàng hóa		-		385.114.162
Doanh thu bán thành phẩm	357.252.745.675	360.661.377.323	723.172.443.946	853.487.910.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.753.320.827	76.507.361	6.343.461.931	222.545.057
Doanh thu khác			1.480.955.106	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp				383.477.935
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	306.460.131.518	318.276.622.361	621.798.155.921	749.784.158.323
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.859.547.015	15.594.407	1.860.213.899	27.760.826
Giá vốn của hàng bán khác	2.249.283.236		4.037.186.571	
Cộng	310.568.961.769	318.292.216.768	627.695.556.391	750.195.397.084

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi	40.159.563	129.226.896	72.760.871	289.549.794
Lãi tiền cho vay		2.475.837.674	52.250.000	4.428.681.589
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.104.750.000		1.104.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		111.201.560		111.201.560
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		10.986.631		10.986.631
Cộng	40.159.563	3.832.002.761	125.010.871	5.945.169.574

4. Chi phí tài chính

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí lãi vay	14.688.886.458	17.572.160.276	26.724.720.481	40.502.545.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Lỗ chênh lệch tỷ giá		121.050.668	375.000	141.595.433
Lỗ t lý các khoản đầu tư tài chính				11.969.016.840
DP giảm giá các khoản đầu tư tài chính	3.310.149.951	926.732.486	3.545.348.701	2.305.071.705
Chi phí khác			4.022.139.500	200.000.000
Cộng	17.999.036.409	18.619.943.430	34.292.583.682	55.118.229.892

5. Chi phí bán hàng

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nhân viên	1.476.934.471	1.308.334.014	3.299.545.308	3.004.452.017
Chi phí vật liệu, bao bì	47.618.142		91.526.938	700.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.618.627	61.769.956	624.336.673	309.756.061

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí khấu hao TSCĐ	283.200.925	165.186.706	566.401.849	532.900.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.694.562.232	1.725.887.632	2.250.569.487	2.489.882.755
Chi phí bằng tiền khác	533.735.114	299.012.812	1.369.258.627	713.390.639
Cộng	4.070.669.511	3.560.191.120	8.201.638.882	7.051.082.175

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.312.217.894	3.476.757.114	5.906.163.437	8.017.216.447
Chi phí vật liệu quản lý	31.411.032	78.583.521	130.538.848	78.583.521
Chi phí đồ dùng văn phòng	243.511.764	214.378.998	459.935.969	305.928.089
Chi phí khấu hao TSCĐ	800.556.038	984.319.107	2.194.349.495	1.950.638.214
Thuế, phí và lệ phí	414.366.062	363.447.110	460.361.401	386.732.274
Chi phí dự phòng, trợ cấp	134.550.512	25.479.025	1.382.995.372	54.762.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.321.551.465	136.041.092	1.989.890.756	1.362.190.840
Quỹ đầu tư phát triển KH	4.718.705.090		4.718.705.090	
Chi phí bằng tiền khác	1.980.135.672	1.331.124.136	3.452.329.233	2.740.027.759
Cộng	12.957.005.529	6.610.130.103	20.695.269.601	14.896.080.044

7. Thu nhập khác

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	1.721.334.497		1.721.334.497	
Thu từ bán vật tư, phế liệu	143.352.272		143.352.272	
Phạt vi phạm hợp đồng	11.200.000		18.700.000	
Các khoản khác	68.124.903	18.471.426	185.249.698	1.272.373.123
Cộng	1.944.011.672	18.471.426	2.068.636.467	1.272.373.123

8. Chi phí khác

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, t lý		689.152.379		689.152.379
CP thanh lý vật tư, phế liệu				
Thuế bị phạt, bị truy thu	11.847.246		11.847.246	249.936
Các khoản khác	1.055.244.224	88.093.268	2.152.445.264	88.099.024
Cộng	1.067.091.470	777.245.647	2.164.292.510	777.501.339

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	27.800.390

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (6 tháng đầu năm)	30.817.666.724
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.817.666.724
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:	
	<u>Năm nay</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>		
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		30/06/2014	30/06/2013
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	38,34	39,24
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	61,66	60,76
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	43,19	47,35
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	56,81	52,65
Khả năng thanh toán		30/06/2014	30/06/2013
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,32	2,11
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,21	1,22
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,05	0,05
Tỷ suất sinh lời 6 tháng đầu năm:		2014	2013
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	5,47	3,86

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,05	0,05
Tỷ suất sinh lời 6 tháng đầu năm:		2014	2013
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	5,47	3,86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	4,20	2,96
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	5,49	3,90
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	4,22	2,98
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,80	1,40
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,38	1,07
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	2,38	2,04

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng giám đốc



Lê Văn Phương